SỞ Y TẾ TỈNH THANH HOÁ
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN

Số: 89/QĐ-BV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Thanh hoá, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố Công khai Dự toán thu – chi ngân sách năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ dự toán thu- chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Bệnh viện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán Bệnh viện.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Công khai Dự toán thu– chi ngân sách Nhà nước năm 2026 của Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hoá (Theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: Niêm yết công khai trong Bệnh viện và Cổng thông tin điện tử theo quy định

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán, các phòng chức năng và CBVC Bệnh viện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi gửi:
- *Giám đốc và các phó Giám đốc;*
- *Các khoa phòng trong Bệnh viện(T/h);*
- *Sở Y tế (B/c);*
- *Sở Tài chính (B/c);*
- *Lưu VT, TCKT.*

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THANH HÓA
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN

Nguyễn Văn Tâm

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 89 /QĐ-BVYDCT ngày 09/01/ 2026 của BV Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hoá)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	***Chi sự nghiệp……..***	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	***Chi quản lý hành chính***	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số thu, chi nộp ngân sách nhà nước**	
	1.Số thu dịch vụ y tế, thu khác	**71.130,68**
	1.1 Thu dịch vụ y tế	69.050,00
	1.2 Thu khác	2.080,68
	2. Số nộp NSNN	88,07
	3. Số chi từ nguồn thu dịch vụ y tế, thu khác được để lại	**71.130,68**
	3.1 Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp cho cán bộ viên chức, người lao động	40.634,96
	3.2 Vật tư, nguyên liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí trực tiếp, chi phí hoạt động quản lý, chi mua sắm, sửa chữa	22.137,60
	3.3 Các khoản chi khác	8.270,05
	3.4 Nộp NSNN (Nộp thuê)	*88,07*
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	0
1	**Chi quản lý hành chính**	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	